

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2024

BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG
THÔNG TƯ SỐ 44/2023/TT-BGTVT VÀ THÔNG TƯ SỐ 18/2019/TT-BGTVT
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2018/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2023/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

THÔNG TƯ 18/2019/TT-BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2018/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 10 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2018/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 10 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2023/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2018/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI	
<i>Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;</i> <i>Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;</i> <i>Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10</i>	<i>Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;</i> <i>Căn cứ Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;</i> <i>Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;</i>	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
<i>năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</i>	<i>Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</i>	
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới (sau đây viết tắt là Nghị định 139/2018/NĐ-CP).	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới và Nghị định số 30/2023/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.	
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. 2. Thông tư này không áp dụng đối với các Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định xe cơ giới thuộc quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. 2. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân chỉ thực hiện kiểm định xe cơ giới sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.	
Chương II THỰC TẬP NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN	Chương III TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ VÀ ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN	
	MỤC 1: TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN VÀ NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
Điều 3. Thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới Người thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới (sau đây gọi là đăng kiểm viên thực tập) đáp ứng các quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP được tập huấn lý thuyết nghiệp vụ và thực hành kiểm định xe cơ giới trong thời gian tối thiểu 12 tháng.	Điều 8. Yêu cầu tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ 1. Người tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới (sau đây gọi là học viên) phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) và điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP. 2. Đăng kiểm viên phải tham gia tập huấn cập nhật, bổ sung nghiệp vụ kiểm định xe cơ giới khi có sự thay đổi về tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của pháp luật có liên quan và có sự thay đổi trong công tác kiểm định xe cơ giới. 3. Người tham gia tập huấn nhân viên nghiệp vụ phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP).	
Điều 4. Tập huấn lý thuyết nghiệp vụ Đăng kiểm viên thực tập được tập huấn lý thuyết nghiệp vụ bao gồm các nội dung sau: 1. Tổng quan: hệ thống mạng lưới, tổ chức kiểm định xe cơ giới; đạo đức nghề nghiệp; quy định về trách nhiệm và xử lý vi phạm trong công tác kiểm định; quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm xe cơ giới; 2. Văn bản pháp lý: các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ trong hoạt động kiểm định xe cơ giới; 3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình trong công tác kiểm định; 4. Hướng dẫn sử dụng thiết bị kiểm tra; 5. Hướng dẫn kiểm tra xe cơ giới theo hạng mục kiểm tra, phương pháp kiểm tra; công đoạn và quy trình kiểm tra xe cơ giới; đánh giá kết quả kiểm tra;	Điều 9. Tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới 1. Học viên được tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bao gồm các nội dung sau: a) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định xe cơ giới; đạo đức nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp; quy định pháp luật về đo lường; quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động kiểm định; cung ứng dịch vụ công lĩnh vực đăng kiểm; quy định về vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực kiểm định; b) Các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến công tác kiểm định; quy định về cải tạo xe cơ giới; c) Phương pháp kiểm tra xe cơ giới theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
6. Hướng dẫn sử dụng chương trình, phần mềm quản lý kiểm định xe cơ giới, tra cứu thông tin phương tiện.	đường bộ; d) Sử dụng hệ thống chương trình phần mềm liên quan đến hoạt động kiểm định xe cơ giới; đ) Cấu tạo, nguyên lý hoạt động, bảo dưỡng kỹ thuật thiết bị kiểm định. 2. Sau khi kết thúc khóa tập huấn, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới và công bố các học viên đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp không đạt thì học viên được kiểm tra lại 01 lần trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả.	
Điều 5. Thực hành kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm 1. Sau khi hoàn thành tập huấn lý thuyết nghiệp vụ, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, đăng kiểm viên thực tập phải triển khai thực hành kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm. 2. Trong thời gian thực tập, đăng kiểm viên thực tập phải thực hành các nội dung sau: kiểm tra 05 công đoạn trên dây chuyền kiểm định, sử dụng thiết bị kiểm tra và các chương trình, phần mềm quản lý kiểm định xe cơ giới. 3. Đăng kiểm viên thực tập phải lập báo cáo thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới là căn cứ để đơn vị đăng kiểm xe cơ giới xác nhận thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới. 4. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm phân công đăng kiểm viên hướng dẫn thực tập và chịu trách nhiệm về nội dung thực tập của đăng kiểm viên thực tập tại đơn vị đăng kiểm với số lượng xe thực tập: tối thiểu 400 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có	Điều 10. Thực tập kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm 1. Trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày được Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố đạt yêu cầu về tập huấn lý thuyết nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới, học viên liên hệ và tiến hành thực tập kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm. Học viên có trách nhiệm thông báo tới Cục Đăng kiểm Việt Nam về thời gian bắt đầu thực tập, đơn vị thực tập (kể cả trường hợp khi có sự thay đổi đơn vị thực tập) theo mẫu văn bản quy định tại Phụ lục Id ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Trong thời gian thực tập, học viên thực hành các nội dung sau: a) Sử dụng hệ thống chương trình, phần mềm tại đơn vị đăng kiểm bao gồm: tra cứu dữ liệu phương tiện; phần mềm quản lý kiểm định; phần mềm cảnh báo xe cơ giới; chương trình kiểm tra đánh giá và chương trình điều khiển thiết bị; b) Thực hành các công đoạn kiểm tra, đánh giá phương tiện trên dây chuyền kiểm định theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. 3. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm phân công đăng kiểm viên xe cơ	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 100 xe tải, 100 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện cho 400 xe. 5. Người hướng dẫn thực tập phải là đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao hoặc đăng kiểm viên xe cơ giới có kinh nghiệm tối thiểu 36 tháng. Đăng kiểm viên thực tập được kiểm tra và đánh giá xe cơ giới vào kiểm định dưới sự hướng dẫn, giám sát của người hướng dẫn thực tập; người hướng dẫn thực tập phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá tình trạng kỹ thuật xe cơ giới vào kiểm định. 6. Các công đoạn kiểm tra phương tiện trên dây chuyền kiểm định bao gồm: a) Công đoạn 1: lập hồ sơ phương tiện và kiểm tra nhận dạng, tổng quát; b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện; c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang; d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường; đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.	giới có kinh nghiệm tối thiểu 36 tháng để thực hiện việc hướng dẫn thực tập và chịu trách nhiệm về nội dung thực tập của học viên tại đơn vị đăng kiểm với số lượng xe thực tập đạt yêu cầu như sau: a) Đối với thời gian thực tập 12 tháng: tối thiểu 400 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 100 xe tải, 100 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện tối thiểu đối với 400 xe; b) Đối với thời gian thực tập 06 tháng: tối thiểu 200 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 50 xe tải, 50 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện tối thiểu đối với 200 xe; c) Đối với thời gian thực tập 03 tháng: tối thiểu 100 xe/mỗi công đoạn của nhiều loại xe khác nhau (có thể thực tập nhiều công đoạn trên một xe), trong đó mỗi công đoạn thực tập tối thiểu 25 xe tải, 25 xe khách. Riêng việc lập hồ sơ phương tiện phải được thực hiện tối thiểu đối với 100 xe. 4. Các công đoạn kiểm tra phương tiện trên dây chuyền kiểm định bao gồm: a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát; b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện; c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang; d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường; đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện. 5. Học viên phải lập Báo cáo kết quả thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Thông tư này. Đơn vị đăng kiểm hướng dẫn thực tập căn cứ báo cáo thực	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	tập để lập văn bản xác nhận thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục Ib ban hành kèm theo Thông tư này.	
Chương III TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN VÀ NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ	Chương III TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ VÀ ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN MỤC 1: TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN VÀ NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ	
Điều 6. Tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên 1. Trong suốt quá trình giữ hạng, các đăng kiểm viên phải tham gia tập huấn cập nhật, bổ sung nghiệp vụ kiểm định xe cơ giới khi có sự thay đổi về tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của pháp luật có liên quan và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác kiểm định xe cơ giới. 2. Đăng kiểm viên xe cơ giới được thực hiện kiểm tra 05 công đoạn trong kiểm định xe cơ giới, đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 của Nghị định 139/2018/NĐ-CP có nhu cầu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao sẽ được tập huấn các nội dung sau: a) Văn bản pháp lý: cập nhật các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong kiểm định và kiểm tra chứng nhận kiểu loại xe cơ giới; b) Nghiệp vụ kỹ thuật: phân tích kết cấu; chẩn đoán trạng thái kỹ thuật, hư hỏng và nguyên nhân hư hỏng của các chi tiết, hệ thống, tổng thành xe cơ giới và biện pháp khắc phục; quy định chung về cải tạo xe cơ giới; công nghệ mới được trang bị trên xe cơ giới; nội dung, phương pháp và thiết bị kiểm tra mới trong công tác kiểm định; c) Các chuyên đề: khuyến nghị của Tổ chức kiểm định ô tô quốc tế trong công tác kiểm định, quản lý chất lượng các đơn vị		

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
đăng kiểm; an toàn giao thông và giám định tai nạn giao thông đường bộ; các yêu cầu về hướng dẫn thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới.		
Điều 7. Tập huấn nhân viên nghiệp vụ Người tham gia tập huấn nhân viên nghiệp vụ được tập huấn các nội dung sau: 1. Tập huấn lý thuyết a) Tổng quan: hệ thống mạng lưới, tổ chức kiểm định xe cơ giới; đạo đức nghề nghiệp; quy định về trách nhiệm và xử lý vi phạm trong công tác kiểm định; quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm xe cơ giới; b) Văn bản pháp lý: các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ; yêu cầu về hồ sơ kiểm định; trình tự thực hiện kiểm định; phân loại phương tiện, phí, lệ phí kiểm định; quản lý hồ sơ, báo cáo, truyền số liệu kiểm định. 2. Hướng dẫn thực hành: hướng dẫn sử dụng các chương trình, phần mềm quản lý kiểm định xe cơ giới. 3. Kết thúc tập huấn, người tham gia tập huấn nhân viên nghiệp vụ được cấp Chứng chỉ tập huấn nhân viên nghiệp vụ kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.	Điều 11. Tập huấn nhân viên nghiệp vụ Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thực hiện việc tập huấn và kiểm tra, đánh giá đối với nhân viên nghiệp vụ theo các nội dung sau: 1. Tập huấn lý thuyết a) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển hệ thống kiểm định xe cơ giới; đạo đức nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp; quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động kiểm định; cung ứng dịch vụ công lĩnh vực đăng kiểm; quy định về vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực kiểm định; b) Các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ; yêu cầu về hồ sơ kiểm định, hồ sơ phương tiện; trình tự thực hiện kiểm định; phân loại phương tiện; giá, phí và lệ phí kiểm định; quản lý hồ sơ, báo cáo, truyền dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan chức năng. 2. Hướng dẫn thực hành: hướng dẫn sử dụng các chương trình, phần mềm nghiệp vụ. 3. Sau khi kết thúc khóa tập huấn, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, đánh giá và thực hiện công bố các cá nhân đạt yêu cầu trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp không đạt thì được kiểm tra lại 01 lần trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả.	
Chương IV ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN	Chương III TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ VÀ ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	MỤC 2: ĐÁNH GIÁ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN	
Điều 8. Đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới 1. Sau khi nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên hạng đăng kiểm viên xe cơ giới (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới), Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá lý thuyết và thực hành kiểm tra 05 công đoạn trên đây chuyên kiểm định cho đăng kiểm viên thực tập để cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới. 2. Trường hợp đánh giá cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới lần đầu, kết quả đánh giá đạt yêu cầu khi đăng kiểm viên thực tập có kết quả đánh giá lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt từ 3 công đoạn trở lên. Nếu kết quả đánh giá không đạt, đăng kiểm viên thực tập phải đánh giá lại theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Trường hợp đánh giá để cấp lại giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới khi giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới hết hiệu lực, kết quả đánh giá đạt yêu cầu khi đăng kiểm viên xe cơ giới có kết quả đánh giá lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt từ 3 công đoạn trở lên. Nếu kết quả đánh giá không đạt, đăng kiểm viên xe cơ giới phải đánh giá lại theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. 4. Trường hợp đăng kiểm viên xe cơ giới có kết quả đánh giá đạt yêu cầu nhưng phần đánh giá thực hành không đạt đủ 05 công đoạn, tổ chức, cá nhân được đề nghị đánh giá bổ sung những công đoạn không đạt sau 06 tháng kể từ ngày đánh giá gần nhất. 5. Đăng kiểm viên xe cơ giới chỉ được thực hiện kiểm tra các công đoạn ghi trên giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới.	Điều 12. Đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới 1. Hồ sơ đề nghị đánh giá, cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP), trong đó văn bản xác nhận của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục Ic ban hành kèm theo Thông tư này. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá lý thuyết, thực hành 05 công đoạn kiểm tra trên đây chuyên kiểm định: 2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới lần đầu hoặc kiểm tra, đánh giá để cấp lại chứng chỉ đăng kiểm viên hết hiệu lực bao gồm các nội dung lý thuyết và thực hành 05 công đoạn kiểm tra trên đây chuyên kiểm định. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP, được thực hiện như sau: a) Học viên có kết quả kiểm tra lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt từ 03 công đoạn trở lên, đủ điều kiện cấp chứng chỉ đăng kiểm viên. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu, được đề nghị đánh giá lại, bổ sung những công đoạn không đạt (không được ghi trên chứng chỉ đăng kiểm viên) sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá gần nhất; b) Học viên có kết quả đánh giá lý thuyết đạt yêu cầu nhưng phần đánh giá thực hành chỉ đạt tối đa 02/05 công đoạn hoặc kết quả đánh giá lý thuyết không đạt từ 01 nội dung trở lên, không đủ điều kiện cấp chứng chỉ đăng kiểm viên. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu, được đề nghị đánh giá lại (các nội dung lý thuyết và thực hành 05 công đoạn kiểm tra trên đây chuyên kiểm định) sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá gần nhất. 3. Đăng kiểm viên xe cơ giới chỉ được thực hiện kiểm tra các công đoạn ghi trên chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới.	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
Điều 9. Đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao 1. Căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị đăng kiểm, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo kế hoạch đánh giá đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao để cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên hạng đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao). 2. Các nội dung đánh giá bao gồm: lý thuyết; thực hành kiểm định xe cơ giới trên dây chuyền kiểm định. 3. Đăng kiểm viên xe cơ giới được thực hiện kiểm tra 05 công đoạn trong kiểm định xe cơ giới được tham gia đánh giá để cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao lần đầu. Kết quả đánh giá đạt yêu cầu khi đăng kiểm viên xe cơ giới có kết quả đánh giá lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt đủ 06 nội dung (theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 139/2018/NĐ-CP). Nếu kết quả đánh giá không đạt, đăng kiểm viên xe cơ giới thực hiện đánh giá lại theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Trường hợp đánh giá để cấp lại giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao khi giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao hết hiệu lực, kết quả đánh giá đạt yêu cầu khi đăng kiểm viên xe cơ giới có kết quả đánh giá lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt đủ 06 nội dung (theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 139/2018/NĐ-CP). Nếu kết quả đánh giá không đạt, đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao thực hiện đánh giá lại theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. 5. Kết quả đánh giá để cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao không được sử dụng để cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới.	Điều 13. Tập huấn, đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao 1. Điều kiện tham gia tập huấn, đánh giá để cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao lần đầu: Đăng kiểm viên xe cơ giới đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP và có chứng chỉ đăng kiểm viên được thực hiện kiểm tra 05 công đoạn trong kiểm định xe cơ giới. 2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức việc đánh giá đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao. Trước khi đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, đăng kiểm viên xe cơ giới được tập huấn các nội dung sau: a) Văn bản pháp lý, kỹ thuật: cập nhật các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong kiểm định và kiểm tra chứng nhận kiểu loại xe cơ giới; b) Nghiệp vụ kỹ thuật: phân tích kết cấu; chẩn đoán trạng thái kỹ thuật, hư hỏng và nguyên nhân hư hỏng của các chi tiết, hệ thống, tổng thành xe cơ giới và biện pháp khắc phục; cập nhật công nghệ mới được trang bị trên xe cơ giới; cập nhật, bổ sung nội dung, phương pháp kiểm tra đối với thiết bị kiểm tra mới trong công tác kiểm định; kỹ năng quản lý, tổ chức hoạt động kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm; c) Các chuyên đề: khuyến nghị của Tổ chức kiểm định ô tô quốc tế (CITA) trong công tác kiểm định, hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001; an toàn giao thông và giám định tai nạn giao thông đường bộ. 3. Kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao a) Đăng kiểm viên xe cơ giới có kết quả kiểm tra lý thuyết đạt yêu cầu và có kết quả đánh giá thực hành đạt đủ 06 nội dung (theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP)	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	được cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao; b) Trường hợp không đạt điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức, cá nhân được đề nghị đánh giá lại sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá không đạt; c) Trường hợp có kết quả kiểm tra lý thuyết đạt yêu cầu và kết quả đánh giá thực hành tối thiểu đạt 03 công đoạn thì được cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới. Nếu đăng kiểm viên có nhu cầu đánh giá lại để được cấp chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao thì được đề nghị đánh giá sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá không đạt và chỉ cần đánh giá lại các nội dung không đạt. 4. Việc đánh giá để cấp lại chứng chỉ đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao khi chứng chỉ hết hiệu lực được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.	
Điều 10. Người đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên Người đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên phải là đăng kiểm viên thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam, có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng kiểm xe cơ giới tối thiểu 05 năm.	Điều 14. Người đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên Người đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên phải là đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, được Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét, quyết định.	
Chương V HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM		
Điều 11. Quy định về nhân lực trong quá trình hoạt động 1. Trong suốt quá trình hoạt động, đơn vị đăng kiểm phải luôn đảm bảo các điều kiện về nhân lực theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP. 2. Đơn vị đăng kiểm phải phân công tối thiểu 03 đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra trực tiếp xe cơ giới trên một dây chuyền kiểm định.		
Điều 12. Các nội dung niêm yết tại đơn vị đăng kiểm		

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
1. Phòng chờ phải được niêm yết các nội dung về quy trình kiểm định, biểu mức thu giá, phí, lệ phí, chu kỳ kiểm định, số điện thoại đường dây nóng của Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (nếu có). 2. Xưởng kiểm định phải được niêm yết các nội dung sau: a) Quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy; b) Nội quy sử dụng thiết bị kiểm tra: được trình bày thành từng bảng có vị trí treo tương ứng với từng thiết bị; c) Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng.		
Chương VI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN VÀ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI	Chương II KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI	
Điều 13. Triển khai xây dựng đơn vị đăng kiểm 1. Trước khi xây dựng đơn vị đăng kiểm, tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm phải thông báo với Cục Đăng kiểm Việt Nam các nội dung sau: a) Vị trí xây dựng đơn vị đăng kiểm; b) Thời gian dự kiến hoàn thành xây dựng và bắt đầu tham gia hoạt động kiểm định. 2. Trong quá trình xây dựng nếu có sự thay đổi các nội dung đã thông báo, tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm hoặc đơn vị đăng kiểm phải thông báo lại với Cục Đăng kiểm Việt Nam. 3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt cơ sở vật chất kỹ thuật, đơn vị đăng kiểm lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP, trong đó:	Điều 3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới quy định tại Điều 8 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP), trong đó Danh sách trích ngang nhân lực của đơn vị đăng kiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Bản đối chiếu các quy định về cơ sở vật chất, dây chuyền kiểm định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
a) Danh sách trích ngang các chức danh làm việc tại đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. b) Bản đối chiếu các quy định về cơ sở vật chất, dây chuyền kiểm định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.		
Điều 14. Kiểm tra, đánh giá điều kiện và duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới Thành viên tham gia đoàn kiểm tra, đánh giá điều kiện và duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới thực hiện kiểm tra các nội dung và ghi nhận trong biên bản như sau: 1. Diện tích mặt bằng của đơn vị đăng kiểm: kết quả kiểm tra, đánh giá ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Xưởng kiểm định: kiểm tra kích thước thông xe tối thiểu của xưởng kiểm định, khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền kiểm định liền kề, khoảng cách từ tâm dây chuyền phía ngoài đến mặt trong tường bao gần nhất; kết quả kiểm tra, đánh giá ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra: kiểm tra số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, độ chính xác, thời hạn hiệu chuẩn, việc bố trí hợp lý theo quy trình kiểm định, phần mềm điều khiển, việc cài đặt tiêu chuẩn đánh giá, thiết lập quy trình đo, khả năng kết nối truyền dữ liệu; kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Nhân lực: a) Kiểm tra hồ sơ tuyển dụng, hợp đồng lao động, quyết định cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên, chứng chỉ tập huấn đối với	Điều 4. Kiểm tra, đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới 1. Nội dung kiểm tra, đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới gồm: a) Kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm: đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; b) Kiểm tra, đánh giá thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra: tình trạng hoạt động của thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra; việc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Đo lường năm 2011 và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục Va, Phụ lục Vb, Phụ lục Vc, Phụ lục Vd, Phụ lục Vđ, Phụ lục Ve, Phụ lục Vg, Phụ lục Vh ban hành kèm theo Thông tư này; c) Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, nhân lực: tài liệu thể hiện cơ cấu tổ chức của đơn vị đăng kiểm quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) gồm: sơ đồ tổ chức, quyết định thành lập các bộ phận do Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm hoặc Lãnh đạo tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm hoặc do cơ quan quản lý đơn vị đăng kiểm ban hành theo thẩm quyền. Đối chiếu thông tin của Lãnh đạo đơn vị, phụ trách bộ phận kiểm định, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong Danh sách trích ngang nhân lực của đơn vị đăng kiểm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này so với hồ sơ lưu tại đơn vị. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 1 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
nhân viên nghiệp vụ, quyết định bổ nhiệm phụ trách dây chuyên và lãnh đạo đơn vị đăng kiểm; b) Tổng hợp đánh giá việc tuân thủ các quy trình, quy định (đối với kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động) có liên quan trong công tác kiểm định của cá nhân thông qua kết quả kiểm tra, đánh giá nội dung tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này và các lỗi vi phạm trong kỳ đánh giá (nếu có); kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. 5. Thực hiện quy trình kiểm định: tiến hành đánh giá sự hoạt động của dây chuyên, việc tuân thủ quy trình, quy định và chất lượng công tác kiểm định của đăng kiểm viên, đơn vị đăng kiểm; kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. 6. Hồ sơ và dữ liệu (đối với kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động): đánh giá việc tuân thủ các quy định có liên quan trong công tác kiểm định của cá nhân, đơn vị thông qua kiểm tra hồ sơ và dữ liệu lưu trữ; kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này. 7. Các sổ theo dõi, chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng ấn chỉ kiểm định: đánh giá việc tuân thủ các quy định có liên quan trong công tác kiểm định của cá nhân, đơn vị đăng kiểm thông qua kiểm tra việc mở sổ sách theo dõi và ghi chép, thực hiện báo cáo định kỳ, quản lý và sử dụng ấn chỉ kiểm định; kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này. 8. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 139/2018/NĐ-CP trên cơ sở tổng	tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; d) Kiểm tra việc xây dựng, ban hành quy trình nội bộ của đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 2 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; đ) Kiểm tra, đánh giá hoạt động của dây chuyên kiểm định: sử dụng phương tiện phù hợp với từng loại dây chuyên để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá sự hoạt động của dây chuyên kiểm định; việc sử dụng các phần mềm phục vụ hoạt động kiểm định xe cơ giới; việc kết nối dữ liệu giữa phần mềm quản lý kiểm định và phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra; hoạt động của hệ thống giám sát quá trình kiểm định. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 2 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; e) Kiểm tra việc mở các Sổ theo dõi, quản lý theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; theo dõi, quản lý các loại ấn chỉ do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành cấp cho các đơn vị đăng kiểm. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 1 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) trên cơ sở tổng hợp kết quả từ các biên bản kiểm tra, đánh giá do thành viên trong đoàn đã lập.	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
hợp kết quả từ các biên bản kiểm tra, đánh giá do các thành viên trong đoàn đã lập.		
	Điều 5. Kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới Hàng năm, Sở Giao thông vận tải xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, đánh giá việc duy trì các điều kiện về cơ sở vật chất, cơ cấu tổ chức, nhân lực và hoạt động kiểm định của đơn vị đăng kiểm trên địa bàn để đảm bảo các đơn vị đăng kiểm thực hiện đúng quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. Nội dung kiểm tra, đánh giá bao gồm: 1. Kiểm tra, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm: đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới, đối chiếu so sánh với lần đánh giá gần nhất để xem xét sự thay đổi và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. 2. Kiểm tra, đánh giá thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra: tình trạng hoạt động của thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra; việc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Đo lường năm 2011 và ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục Va, Phụ lục Vb, Phụ lục Vc, Phụ lục Vd, Phụ lục Vđ, Phụ lục Ve, Phụ lục Vg, Phụ lục Vh ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Kiểm tra cơ cấu tổ chức, nhân lực và việc thực hiện quy trình kiểm định a) Kiểm tra cơ cấu tổ chức và nhân lực: việc duy trì về cơ cấu tổ chức, nhân lực của đơn vị đăng kiểm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này; việc phân công nhiệm vụ, việc thực hiện nhiệm vụ của đăng kiểm viên với nội dung được thực hiện ghi trên chứng chỉ đăng kiểm viên. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 1 của biên bản	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này; b) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy trình kiểm định: đánh giá việc tuân thủ các quy định có liên quan trong việc thực hiện quy trình kiểm định xe cơ giới của đơn vị đăng kiểm thông qua kiểm tra hồ sơ (hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định, hồ sơ nghiệm thu xe cải tạo), dữ liệu (dữ liệu điện tử, dữ liệu hình ảnh), sổ quản lý, theo dõi, chế độ báo cáo truyền dữ liệu. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào mục 2 của biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ và dữ liệu kiểm định: hồ sơ theo phương pháp xác suất tối thiểu 03 tháng, mỗi tháng kiểm tra tối thiểu 10 hồ sơ, trong đó phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ của các loại phương tiện do đơn vị đã thực hiện kiểm định; dữ liệu điện tử lưu trữ, dữ liệu lưu trữ hình ảnh từ camera giám sát. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. 5. Kiểm tra, đánh giá Sổ theo dõi, chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng ấn chỉ và việc tuân thủ quy định thu giá, lệ phí theo quy định: kiểm tra việc quản lý, mở sổ, ghi chép các loại sổ; quản lý, sử dụng ấn chỉ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 4 Thông tư này; chế độ báo cáo, truyền dữ liệu; việc tuân thủ quy định niêm yết công khai biểu thu giá, lệ phí theo quy định; kiểm tra hồ sơ thu giá, lệ phí theo phương pháp xác suất tối thiểu 03 tháng, mỗi tháng kiểm tra tối thiểu 10 hồ sơ, trong đó phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ các mức thu của các loại phương tiện do đơn vị đã thực hiện kiểm định. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. 6. Kiểm tra, đánh giá lại kết quả kiểm định a) Trường hợp phương tiện đang có tại đơn vị đăng kiểm, chọn ngẫu nhiên trong số các phương tiện đã được đơn vị kiểm định để thực	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	hiện việc kiểm tra đánh giá lại, sau đó so sánh với kết quả kiểm tra trước đó của đơn vị đăng kiểm; b) Trường hợp phương tiện không có tại đơn vị đăng kiểm, nếu phát hiện nghi vấn phương tiện tại thời điểm kiểm định có dấu hiệu sai khác với hồ sơ kiểm định nhưng vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định thì phối hợp với cơ quan chức năng tìm phương tiện để kiểm tra, đánh giá lại và so sánh với kết quả kiểm định trước đó của đơn vị đăng kiểm. Việc kiểm tra, đánh giá lại được thực hiện tại nơi phương tiện đang dừng đỗ, tại đơn vị đăng kiểm khác hoặc đưa phương tiện quay trở lại đơn vị đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại. Kết quả kiểm tra, đánh giá lại kết quả kiểm định tại điểm a, điểm b khoản này được ghi nhận vào biên bản kiểm tra, đánh giá lại theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. 7. Kiểm tra việc thực hiện tuân thủ quy định thu, nộp giá, lệ phí tại đơn vị đăng kiểm. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. 8. Kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP) trên cơ sở tổng hợp kết quả từ các biên bản kiểm tra, đánh giá do thành viên trong đoàn đã lập.	
	Điều 6. Kiểm tra đột xuất hoạt động kiểm định xe cơ giới 1. Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra) căn cứ chức năng, nhiệm vụ tiến hành kiểm tra đột xuất đối với đơn vị đăng kiểm trong các trường hợp sau: a) Khi có phản ánh, khiếu nại có cơ sở về vi phạm trong hoạt động kiểm định; b) Có văn bản yêu cầu của các cơ quan chức năng;	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	c) Khi phát hiện có dấu hiệu bất thường trong hoạt động kiểm định (thông qua hệ thống giám sát, phân tích cơ sở dữ liệu kiểm định). 2. Cơ quan kiểm tra quyết định các nội dung cần kiểm tra và lập biên bản kiểm tra theo mẫu quy định tương ứng và tổng hợp vào Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp đơn vị đăng kiểm vi phạm các quy định về hoạt động kiểm định xe cơ giới thì Cơ quan kiểm tra xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.	
Điều 15. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá 1. Hồ sơ kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lập thành 02 bộ, 01 bộ lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bộ lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới. 2. Biên bản kiểm tra, đánh giá việc duy trì các điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lập thành 02 bộ, 01 bộ lưu tại đơn vị đăng kiểm, 01 bộ lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam, thời hạn lưu trữ tối thiểu 05 năm.	Điều 7. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá 1. Hồ sơ kiểm tra, đánh giá (bao gồm cả đánh giá bổ sung) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm vĩnh viễn, Cơ quan kiểm tra làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới. 2. Hồ sơ kiểm tra, đánh giá việc duy trì và kiểm tra đột xuất các điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm, Cơ quan kiểm tra trong thời hạn 05 năm.	
Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN	Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
Điều 16. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam 1. Tổ chức và thực hiện tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ. 2. Xây dựng và thông báo kế hoạch kiểm tra, đánh giá định kỳ cho các đơn vị đăng kiểm. . 3. Công bố trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam danh sách các đơn vị đăng kiểm được cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.	Điều 15. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam 1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP). 2. Xây dựng kế hoạch, chương trình hướng dẫn nghiệp vụ quản lý, kiểm định xe cơ giới cho các Sở Giao thông vận tải; tổ chức tập huấn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ. 3. Cung cấp cho Sở Giao thông vận tải tài khoản:	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	a) Tra cứu thông tin phương tiện xe cơ giới đang lưu hành để phục vụ quản lý kinh doanh vận tải, tuân tra kiểm soát của lực lượng chức năng; b) Truy cập hệ thống quản lý kiểm định xe cơ giới của Cục Đăng kiểm Việt Nam để khai thác, sử dụng dữ liệu kiểm định phương tiện của các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn phục vụ công tác quản lý, điều hành. 4. Tổ chức kiểm tra các Sở Giao thông vận tải, các đơn vị đăng kiểm trong công tác quản lý hoạt động kiểm định xe cơ giới.	
Điều 17. Trách nhiệm của các đơn vị đăng kiểm 1. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định. 2. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam khi có thay đổi về số lượng đăng kiểm viên, phụ trách dây chuyền, lãnh đạo đơn vị, thiết bị kiểm tra. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu. 3. Lập báo cáo hoạt động kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trước thời điểm kiểm tra, đánh giá định kỳ việc duy trì các điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.	Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị đăng kiểm 1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 139/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 30/2023/NĐ-CP). 2. Đảm bảo tính độc lập, khách quan, minh bạch, không bị chi phối bởi bất cứ yếu tố nào làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm định. 3. Cử người tham gia tập huấn, tập huấn cập nhật, bổ sung nghiệp vụ đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ. 4. Xây dựng, ban hành quy trình nội bộ của đơn vị đăng kiểm nhằm thực hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên cơ sở sơ đồ quy trình kiểm định xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. 5. Tuân thủ việc thực hiện các nghĩa vụ về tài chính liên quan đến hoạt động kiểm định theo quy định của pháp luật. 6. Định kỳ hàng quý, báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định theo quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cho Sở Giao thông vận tải địa phương. 7. Cung cấp tài khoản camera giám sát cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải để thực hiện việc giám sát hoạt động kiểm	

THÔNG TƯ 18/2019/TT/BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
	định xe cơ giới. 8. Sử dụng thống nhất hệ thống phần mềm quản lý hoạt động kiểm định xe cơ giới do Cục Đăng kiểm Việt Nam chuyển giao và các phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.	
	Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải 1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 30/2023/NĐ-CP. 2. Khi thực hiện kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư này, có thể sử dụng bộ dụng cụ kiểm tra, đánh giá (thiết bị, dụng cụ ca líp) của đơn vị đăng kiểm để phục vụ kiểm tra, đánh giá. 3. Cập nhật các kết quả thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư này dưới dạng bản sao điện tử gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc công việc. 4. Cung cấp hồ sơ quy định tại Điều 7 Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam khi có yêu cầu.	
CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp Các đăng kiểm viên hạng đăng kiểm viên xe cơ giới được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới trước ngày 01 tháng 07 năm 2016 phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 139/2018/NĐ-CP kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2019, trừ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP.		

THÔNG TƯ 18/2019/TT-BGTVT	THÔNG TƯ 44/2023/TT-BGTVT	GHI CHÚ
Điều 19. Hiệu lực thi hành Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2019 và thay thế Thông tư số 51/2016/TT-BGTVT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe: cơ giới.	Điều 18. Hiệu lực thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024. 2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; Điều 2 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. 3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.	
Điều 20. Tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.	Điều 19. Tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.	